TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 385/2024/DS-PT
Ngày 30-7-2024
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Duyên Hằng

Các Thẩm phán: Bà Đinh Thị Mộng Tuyết

Ông Nguyễn Trung Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tình – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Lê Trung Kiên – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 25 và 30 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 255/2024/TLPT-DS ngày 19/6/2024 về việc "tranh chấp về thừa kế tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2024/DS-ST ngày 09/4/2024 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 265/2024/QĐ-PT ngày 21/6/2024, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 337/2024/QĐ-PT ngày 09/7/2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Đoàn Thu N, sinh năm 1957; địa chỉ: số A, đường B, tổ F, khu phố H, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Hồng P, sinh năm 1979; địa chỉ: số G, đường P, tổ C, khu E, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương (ngày 23/6/202023); có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn Q – Luật sư Văn phòng Luật sư Nguyễn Quốc thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H; có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Đoàn Thu D, sinh năm 1963; địa chỉ: số D, đường Đ, tổ E, khu phố G, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Đoàn Văn L, sinh năm 1967; địa chỉ: số A, đường B, tổ F, khu phố H, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của ông L: Bà Đoàn Thị Thu C, sinh năm 1987; địa chỉ: số A, đường B, tổ F, khu phố H, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương (Giấy uỷ quyền ngày 23/6/2023); có mặt.

2. Bà Đoàn Thu M, sinh năm 1969; địa chỉ: số D H, tổ I, khu phố F, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương; có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

3. Bà Đoàn Thị Cẩm H, sinh năm 1971; địa chỉ: số A, đường B, tổ F, khu phố H, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương; có mặt.

4. Bà Đoàn Thị Hồng N1, sinh năm 1977; địa chỉ: số A, đường B, tổ F, khu phố H, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương; có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

5. Ông Đoàn Thanh Q1, sinh năm 1981; có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

6. Ông Đoàn Quốc Đ, sinh năm 1985; có mặt.

Cùng địa chỉ: số A, đường B, tổ F, khu phố H, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

- *Người làm chứng:*

1. Ông Lê Thành T, sinh năm 1951; địa chỉ: số A, đường B, khu H, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương; có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

2. Ông Lê Văn Ấ, sinh năm 1951; địa chỉ: số179/39/4, đường B, khu H, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương; có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Đoàn Thu N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

Đơn khởi kiện ngày 05/5/2023, các bản tự khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ***bà Nguyễn Thị Hồng P trình bày:***

Bà Lê Thị T1 chết ngày 10/05/2017; chồng của bà T1 là ông Đoàn Văn V, chết ngày 28/04/2006; cha mẹ của bà T1 là ông Lê Văn H1, chết năm 1970 và bà Nguyễn Thị T2, chết năm 1961. Bà T1, ông V có 07 người con gồm: bà Đoàn Thu N, bà Đoàn Thu D, bà Đoàn Thu M, ông Đoàn Văn L, bà Đoàn Thị Cẩm H, bà Đoàn Thị Hồng N1 và ông Đoàn Thành S (chết ngày 07/01/2009), hàng thừa kế thế vị của ông S là ông Đoàn Thanh Q1, ông Đoàn Quốc Đ.

Bà T1 chết không để lại di chúc. Di sản của bà T1 để lại gồm: quyền sử dụng đất diện tích 3.456m^2 thuộc thửa số 555, tờ bản đồ số 7, tại xã T, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ) số vào sổ H40617 do Ủy ban nhân dân (viết tắt UBND) thị xã (nay

là thành phố) Thủ Dầu Một cấp ngày 03/07/2008 mang tên bà Lê Thị T1; quyền sử dụng đất diện tích 622m^2 thuộc thửa số 123, tờ bản đồ số 7, tại xã T, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo GCNQSDĐ số vào sổ H40615 do UBND thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu Một cấp ngày 03/07/2008 mang tên bà Lê Thị T1. Ngày 06/4/2023, gia đình đã họp bàn, thống nhất chia di sản thừa kế của bà T1 thành 07 phần bằng nhau nhưng không thực hiện được. Vì vậy, bà N khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Lê Thị T1 đối với diện tích đất 3456m^2 thuộc thửa số 555 và 622m^2 thuộc thửa số 123 nêu trên thành 07 phần bằng nhau cho 07 người con như trên theo quy định pháp luật, yêu cầu nhận hiện vật.

Bị đơn *bà Đoàn Thu D trình bày:*

Thống nhất trình bày của nguyên đơn về hàng thừa kế, di sản của bà T1 để lại, nguồn gốc đất nêu trên là của cha mẹ là ông Đoàn Văn V, bà Lê Thị T1. Sau khi ông V chết, các đồng thừa kế là vợ và các con của ông V đã thoả thuận phân chia di sản của ông V. Sau khi phân chia, bà T1 được cấp quyền sử dụng đất, nay bà T1 chết các anh em trong gia đình không thoả thuận được nên bà N khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của bà T1, thống nhất yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do sau khi bà T1 chết, trong số các anh chị em bà D là người khó khăn nhất nên trước đây bà D có yêu cầu được chia 02 kỷ phần nhưng các anh chị em không đồng ý nên việc tự thỏa thuận không thực hiện được. Nay, bà D thống nhất chia di sản của bà T1 đối với 02 quyền sử dụng đất nêu trên thành 07 phần bằng nhau cho 07 người con theo quy định pháp luật, yêu cầu nhận hiện vật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đoàn Văn L do bà Đoàn Thị Thu C đại diện trình bày:

Ông L thống nhất trình bày, yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của nguyên đơn đối với 02 quyền sử dụng đất trên cho 07 người con của bà T1. Tuy nhiên, ông L yêu cầu được nhận 02 kỷ phần do ông L có quá trình canh tác, tôn tạo, giữ gìn tài sản từ tháng 10 năm 1987, cụ thể ông L là người trực tiếp canh tác cùng ông Đoàn Văn V (năm 1931 – năm 2006) và bà Lê Thị T1 (năm 1933 – năm 2017), đến năm 1991 ông V mất sức lao động nên không làm, giao lại 02 phần đất cho ông L, ông Đoàn Thành S trực tiếp canh tác. Ngày 07/01/2009, ông S chết nên ông L tiếp tục canh tác cho đến năm 2019 thì bệnh nhưng ông L vẫn nhờ người chăm sóc, giữ gìn đất. Quá trình canh tác hàng năm, do thiên tai nên bờ suối thường hay bể và ông L phải thuê người cải tạo nhằm bảo vệ ranh đất. Sau khi ông L bệnh không canh tác được thì ông L có cho bà Lê Thị L1 trồng hoa màu để gìn giữ đất nhưng từ khi có tranh chấp giữa các anh em trong gia đình đến nay, bà L1 không còn canh tác. Việc ông L canh tác, tôn tạo có hàng xóm biết và làm chứng nên ông L yêu cầu được tính công sức bằng 01 kỷ phần thừa kế.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đoàn Thanh Q1, ông Đoàn Quốc Đ trình bày:

Ông Đ, ông Q1 là con ruột của ông Đoàn Thanh S1, ông S1 chết trước bà T1, nên ông Đ, ông Q1 là người thừa kế thế vị của ông S1. Ông Đ, ông Q1 t**hống nhất yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia di sản của bà T1 thành**

07 kỷ phần bằng nhau, không đồng ý yêu cầu tính công sức của ông L, **vì việc ông L và ông S1 cùng canh tác trên đất là để tạo ra thu nhập phục vụ cho chính gia đình của họ,** yêu cầu được nhận hiện vật**.**

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thu M, bà Đoàn Thị Cẩm H, bà Đoàn Thị Hồng N1 trình bày:

Thống nhất trình bày, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu được nhận hiện vật, không đồng ý yêu cầu tính công sức của ông L.

Người làm chứng ông Lê Thành T, ông Lê Văn Ấ thống nhất trình bày:

Ông T và ông Ấ là những người trực tiếp sinh sống tại khu H, phường H (trước đây là xã T) có chứng kiến việc ông Đoàn Văn L (tên thường gọi 7 Lập) có cùng canh tác trên đất tranh chấp với ông V, bà T1 khi ông bà còn sống. Sau khi ông V chết, ông L tiếp tục canh tác cùng ông S1 đến khi ông S1 chết. Từ khi ông L bệnh tai biến đến nay thì không thấy ai làm.

Tại phiên tòa sơ thẩm,

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn xác định rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với phần diện tích chênh lệch 118,4m^2; **không đồng ý tính công sức tương đương 01 kỷ phần thừa kế cho ông Đoàn Văn L, việc ông L canh tác trên đất thì gia đình ông L hưởng hoa lợi và bà T1 mới chết ngày** 10/05/2017 nên việc ông L yêu cầu tính công sức gìn giữ, quản lý di sản là không phù hợp, vì di sản chỉ mới hình thành sau khi bà T1 chết, sau khi bà T1 chết, một năm sau ông L cũng đã bị bệnh cho tới nay, nên việc ông L cho rằng có công gìn giữ quản lý di sản là không đúng thực tế**. Nguyên đơn yêu cầu được nhận hiện vật đối với phần di sản được chia.**

Người đại diện hợp pháp của bị đơn giữ nguyên yêu cầu được chia 01/7 kỷ phần bằng hiện vật và xem xét tính công sức cho ông L tương đương một kỷ phần thừa kế bằng hiện vật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều thống nhất trình bày và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn tranh luận: Tại phiên tòa nguyên đơn xác định rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với phần diện tích chênh lệch giữa diện tích thực tế và diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà T1 được cấp là 118,4m^2 là hoàn toàn tự nguyện nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ đối với phần yêu cầu khởi kiện đã rút. Quá trình giải quyết vụ án tất cả những người thừa kế đều thống nhất nguồn gốc di sản, thống nhất chia di sản thành 07 kỷ phần chỉ riêng có ông L là yêu cầu được nhận hai kỷ phần trong đó có 01 kỷ phần thừa kế và 01 kỷ phần công sức gìn giữ quản lý di sản. Tuy nhiên, thực tế như các đồng thừa kế xác nhận việc **ông L canh tác trên đất cũng do chính gia đình ông L hưởng hoa lợi chứ không nhằm phục vụ cho ai và cũng không làm tăng giá trị đất do đây là đất nông nghiệp. Mặt khác, đây là di sản của bà T1 để lại nên nếu tính từ thời điểm bà T1 mất ngày** 10/05/2017 đến nay thì việc ông L yêu cầu tính công sức quản lý di sản tương đương 01 kỷ

phần thừa kế là hoàn toàn không phù hợp **thực tế. Ông L yêu cầu được nhận hiện vật đối với phần di sản được chia thừa kế là có cơ sở nhưng yêu cầu tính công sức gìn giữ quản lý di sản là không có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận.**

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2024/DS-ST ngày 09/4/2024 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương, đã quyết định:

Căn cứ Điều 5; khoản 5, khoản 11 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 156, 238, 244, 266, 267, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; các Điều 649, 651, 652, 655 và Điều 658 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 188 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Án lệ số 05/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06 tháng 4 năm 2016 và được công bố theo Quyết định 220/QĐ-CAngày 06/4/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đoàn Thu N về việc tranh chấp thừa kế tài sản đối với phần đất diện tích 118,4m^2 thuộc một phần thửa số 123, tờ bản đồ số 7 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H40615 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu Một cấp ngày 03/07/2008 mang tên bà Lê Thị T1.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đoàn Thu N đối với bị đơn bà Đoàn Thu D về việc tranh chấp thừa kế tài sản.

2.1 Chia di sản thừa kế đối với quyền sử dụng đất thuộc thửa số 555, tờ bản đồ số 7 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H40617 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu Một cấp ngày 03/07/2008 mang tên bà Lê Thị T1 và quyền sử dụng đất thuộc thửa số 123, tờ bản đồ số 7 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H40615 do Ủy ban nhân dân thị xã T cấp ngày 03/07/2008 mang tên bà Lê Thị T1, có diện tích sau khi trừ đi phần công sức gìn giữ quản lý di sản (3.959,6m^2 - 395,96m^2) là 3.563,64m^2 chia làm 07 kỷ phần cho các đồng thừa kế của bà T1 gồm: bà Đoàn Thu N, bà Đoàn Thu D, ông Đoàn Văn L, bà Đoàn Thu M, bà Đoàn Thị Cẩm H, bà Đoàn Thị Hồng N1 và người thừa kế thế vị của ông Đoàn Thanh S1 là ông Đoàn Thanh Q1 và ông Đoàn Quốc Đ, như sau:

Bà Đoàn Thu N được chia 01 kỷ phần thừa kế tương đương diện tích 509,1m^2 (ký hiệu 1);

Bà Đoàn Thu D được chia 01 kỷ phần thừa kế tương đương diện tích 509,1m^2 (ký hiệu 2);

Bà Đoàn Thu M được chia 01 kỷ phần thừa kế tương đương diện tích 509,1m^2 (ký hiệu 3);

Bà Đoàn Thị Cẩm H được chia 01 kỷ phần thừa kế tương đương diện tích 509,1m^2 (ký hiệu 4);

Bà Đoàn Thị Hồng N1 được chia 01 kỷ phần thừa kế tương đương diện tích 509,1m^2 (ký hiệu 5);

Người thừa kế thế vị của ông Đoàn Thành S là ông Đoàn Thanh Q1 và ông Đoàn Quốc Đ cùng được chia 01 kỷ phần thừa kế tương đương diện tích 509,1m^2 (ký hiệu 6);

2.2 Ông Đoàn Văn L được nhận một kỷ phần thừa kế tương đương diện tích 509,1m^2 và phần công sức gìn giữ di sản tương đương diện tích 395,96m^2. Tổng cộng, ông Đoàn Văn L được nhận thừa kế tương đương diện tích 905,06m^2 (ký hiệu 7);

(Có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Các đương sự có nghĩa vụ liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được chia giao theo quyết định của bản án theo quy định pháp luật.

3. Về chi phí tố tụng:

3.1. Về chi phí đo đạc, định giá, thẩm định giá tài sản 7.135.000 đồng; bà Đoàn Thu D, bà Đoàn Thu M, bà Đoàn Thị Cẩm H, bà Đoàn Thị Hồng N1, ông Đoàn Văn L và ông Đoàn Thanh Q1 cùng ông Đoàn Quốc Đ, mỗi người phải nộp 1.019.000 đồng để hoàn trả cho nguyên đơn.

3.2. Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn, bị đơn được miễn nộp án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Ông Đoàn Văn L được giảm ½ án phí theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ông Đoàn Văn L còn phải nộp 43.152.000 đồng (bốn mươi ba triệu một trăm năm mươi hai nghìn đồng).

Bà Đoàn Thu M, bà Đoàn Thị Cẩm H, bà Đoàn Thị Hồng N1 mỗi người phải nộp 57.818.000 đồng (năm mươi bảy triệu tám trăm mười tám nghìn đồng).

Ông Đoàn Thanh Q1 và ông Đoàn Quốc Đ phải nộp 57.818.000 đồng (năm mươi bảy triệu tám trăm mười tám nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về trách nhiệm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi có bản án sơ thẩm, ngày 11/4/2024, nguyên đơn bà N có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày ý kiến:

Nguyên đơn bà Đoàn Thu N có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về phần công sức gìn giữ quản lý di sản theo hướng đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm là không tính công sức gìn giữ quản lý di sản của ông Đoàn Văn L, vì:

+ Quá trình tố tụng, ông L không cung cấp được giấy tờ pháp lý có giá trị chứng minh cho việc quản lý, gìn giữ di sản; riêng bà Lê Thị L1 không có chứng cứ tài liệu nào thể hiện quản lý di sản giúp cho ông L; Công văn số 20 ngày 19/01/2024 của UBND phường H thì trước đây ông L, ông S, ông V, bà T1 cùng canh tác trên 02 thửa đất này, nhưng ông L bị bệnh tai biến từ giữa năm 2018 đến nay thì đất bỏ trống, không ai canh tác.

+ Bà Lê Thị T1 chết ngày 10/05/2017. Di sản của bà T1 để lại là 03 thửa đất số 553, 555, 123, tờ bản đồ số 7 tại phường H. Trước đây tất cả đồng thừa kế đều hòa thuận, gắn bó với nhau và đồng thuận chia di sản thừa kế bằng Văn phòng Công chứng, nên ngày 09/04/2020 tại Văn phòng C2, ông Đoàn Văn L đã được các đồng thừa kế phân chia di sản của bà T1 là 400,2m^2 đất (trong đó 150m^2 đất ở tại đô thị; 250m^2 đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa số 553, tờ bản đồ số 7, tại phường T.

Ngày 06/4/2023, gia đình bà N đã họp bàn, đi đến thống nhất việc chia di sản của bà T1 thành bảy phần bằng nhau đối với 02 thửa đất còn lại, nhưng ông Đoàn Văn L đòi chia 02 kỷ phần, nên mới tranh chấp.

Bản án sơ thẩm chia diện tích, giá trị lớn hơn gấp đôi so với mỗi thừa kế khác là không công bằng, không đúng pháp luật, gây ảnh hưởng quyền lợi của các đồng thừa kế còn lại.

Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà N đối với bị đơn bà D; nguyên đơn bà N và các đồng thừa kế còn lại tự nguyện và đồng ý trích tặng cho ông L 05% giá trị di sản 593.940.000 đồng tương ứng với 197,98m^2 đất; di sản là 3.761,62m^2 đất chia đều cho 07 kỷ phần, mỗi kỷ phần 537,37m^2.

Ngoài ra, sửa lại phần án phí dân sự sơ thẩm, vì giảm 50% án phí cho ông L là không đúng, lý do ông L bị bệnh tai biến không phải là sự kiện bất khả kháng theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm xét xử là có căn cứ, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thu M, bà Đoàn Thị Hồng N1, ông Đoàn Thanh Q1 có yêu cầu giải quyết vắng mặt; căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt họ.

[2] Về nội dung:

[2.1] Nguyên đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, lý do: Tòa án cấp sơ thẩm tính công sức gìn giữ bảo quản tôn tạo và làm tăng giá trị di sản của ông Đoàn Văn L để chia thêm 10% giá trị di sản là không đúng quy định pháp luật, không đúng thực tế. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chia di sản thành 07 phần bằng nhau, không tính công sức đóng góp cho ông L, căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xem xét trong phạm vi nội dung kháng cáo của nguyên đơn. Đối với các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm nguyên đơn không có kháng cáo, đã hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định nên các phần quyết định này đã có hiệu lực pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn; người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà P; bị đơn bà D; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà H, ông Đ thống nhất tính công sức đóng góp cho ông L là 5% giá trị di sản của bà T1.

[2.2] Về hàng thừa kế của bà Lê Thị T1:

Bà Lê Thị T1, sinh năm 1933 (chết ngày 10/5/2017 theo Trích lục khai tử số 32/TLKT ngày 17/5/2017 của UBND phường H, T, tỉnh Bình Dương); bà T1 có chồng là ông Đoàn Văn V, sinh năm 1931 (chết ngày 28/4/2006 theo Trích lục khai tử số 32/TLKT ngày 17/5/2017 của UBND phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương); cha mẹ của bà T1 là ông Lê Văn H1, sinh năm 1898 (chết năm 1970) và bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1900 (chết năm 1961); cha mẹ của ông V là ông Đoàn Văn C1, sinh năm 1895 (chết năm 1972) và bà Bùi Thị G, sinh năm 1899 (chết năm 1948); bà T1, ông V có 07 người con gồm: bà Đoàn Thu N, ông Đoàn Văn L, bà Đoàn Thu M, bà Đoàn Thị Cẩm H, bà Đoàn Thị Hồng N1, ông Đoàn Thành S, sinh năm 1960 (chết ngày 07/01/2009); ông S có vợ là bà Đặng Thị N2; ông S, bà N2 có 02 người con gồm: ông Đoàn Thanh Q1, ông Đoàn Quốc Đ. Căn cứ Điều 651, 652 Bộ luật Dân sự, người thừa kế của bà Lê Thị T1 gồm: bà Đoàn Thu N, ông Đoàn Văn L, bà Đoàn Thu M, bà Đoàn Thị Cẩm H, bà Đoàn Thị Hồng N1, người thừa kế thế vị của ông Đoàn Thành S gồm: ông Đoàn Thanh Q1, ông Đoàn Quốc Đ.

[2.3] Di sản của bà Lê Thị T1:

- Theo mãnh trích đo địa chính ngày 25/10/2023 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố T, biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 28/7/2023 của Tòa án cấp sơ thẩm thể hiện: Đất tranh chấp diện tích 3.959,6m^2 thuộc thửa số 555, 123, tờ bản đồ số 7 (tờ bản đồ mới 16, 61), tại phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Tài sản trên đất không có.

- Nguồn gốc, quá trình quản lý, biến động của thửa đất:

Theo Công văn số 318/UBND-VP ngày 29/01/2024 của UBND thành phố T cung cấp thể hiện:

Diện tích đất 5.179m^2 thuộc thửa số 105 (504m^2), 122 (416m^2), 123 (622m^2), 124 (696m^2), 125 (1.006m^2), 128 (834m^2), 173 (1.101m^2), tờ bản đồ số 7, tại xã T, thị xã T, (nay là phường H, thành phố T), tỉnh Bình Dương theo GCNQSDĐ số Q 180586, số vào sổ 01187 QSDĐ/TBH ngày 18/02/2000 do UBND thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương cấp cho hộ ông Đoàn Văn V.

Ngày 02/8/2006, chuyển nhượng cho bà Đoàn Thu N 282m^2 (50m^2 đất ở, 232m^2 đất vườn), thuộc thửa số 440; bà Đoàn Thị Hồng N1 176m^2 ((50m^2 đất ở, 126m^2 đất vườn), thuộc thửa số 441; diện tích còn lại 4.721m^2 (200m^2 đất ở, 1.065m^2 đất vườn, 3.456m^2 đất lúa).

Sau khi ông V chết, ngày 24/4/2008, bà T1, bà N, ông S, bà D, ông L, bà M, bà H, bà N1 lập văn bản thỏa thuận phân chia di sản của ông V để lại 4.721m^2, như sau: Bà T1 03 phần đất: diện tích 504m^2 (150m^2 đất thổ cư, 345m^2 đất cây lâu năm) thuộc thửa số 553; diện tích 662m^2 đất cây lâu năm, thuộc thửa số 123; diện tích 3.456m^2 đất lúa, thuộc thửa số 555. Bà Đoàn Thị Cẩm H 01 phần đất diện tích 166m^2 (50m^2 đất thổ cư, 116m^2 đất cây lâu năm) thuộc thửa số 554.

Ngày 03/7/2008, bà Lê Thị T1 được UBND thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu Một cấp các GCNQSDĐ số AM 535881, số vào sổ H40617 đối với diện tích đất 3.456m^2 thuộc thửa số 555; số AM 535880, số vào sổ H40615 đối với diện tích đất 622m^2 thuộc thửa số 123; số AM 535882, số vào sổ H40618 đối với diện tích đất 504m^2 thuộc thửa số 553 (tách từ thửa số 173).

Sau khi bà T1 chết, ngày 09/4/2020, bà N, bà D, ông L, bà M, bà H, bà N1, người thừa kế thế vị của ông S gồm: ông Q1, ông Đ lập văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 553, như sau: Bà D được nhận quyền sử dụng 91,5m^2 đất ở đô thị thuộc thửa số 532 (thửa cũ số 553); ông L được nhận quyền sử dụng 400,2m^2 (150m^2 đất ở đô thị, 250,2m^2 đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa số 533 (thửa cũ số 553).

Như vậy, quyền sử dụng đất thuộc các thửa đất số 123, 553, 555, tờ bản đồ số 7 là tài sản của bà T1.

Đối với diện tích đất có sự chênh lệch giảm giữa giấy chứng nhận với hiện trạng thực tế là do việc cấp đất trước đây trích theo bản đồ địa chính, không thể hiện kích thước các cạnh nên có chênh lệch, phần diện tích đất giảm thuộc đất trồng cây lâu năm.

[2.4] Về chia di sản thừa kế:

Bà T1 chết không để lại di chúc; các đương sự chỉ tranh chấp thửa đất số 123, 555; các đương sự yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của bà T1 cho 07 người thừa kế.

Căn cứ kết quả định giá ngày 28/7/2023 của Hội đồng định giá thành phố

T xác định: Diện tích đất lúa 3.456m^2 x 3.000.000đồng/m^2 = 10.368.000.000 đồng + (622m^2 - 118,4m^2) đất cây lâu năm x 3.000.000 đồng/m^2 = 1.510.800.000 đồng. Tổng cộng di sản trị giá 11.878.800.000 đồng. Các đồng thừa kế đều có yêu cầu nhận hiện vật; Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Quyết định số 12/2023/QĐ-UBND ngày 15/5/2023 của UBND tỉnh B về điều kiện tách và hợp thửa đất, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chia di sản thừa kế của bà T1 cho 07 đồng thừa kế của bà T1 bằng hiện vật là phù hợp quy định.

[2.5] Đối với công sức của ông L:

Tòa án cấp sơ thẩm nhận định ông L cùng ông S **là những người trực tiếp** canh tác trên diện tích đất tranh chấp từ năm 1975; sau khi ông V, bà T1 chết, ông L là người tiếp tục canh tác, gìn giữ đất cho đến khi ông L bị bệnh nhưng vẫn trông coi quản lý đất, cụ thể trước khi xảy ra tranh chấp không còn sức lao động nên ông L có cho bà Lê Thị L1 trồng hoa màu để giữ đất nhưng từ sau khi có tranh chấp (tháng 6/2023) đến nay bà L1 đã không còn canh tác, xác định ông L có công sức trong việc gìn giữ, quản lý đất nên xem xét trích 10**% giá trị di** sản (tương đương 1.187.880.000 đồng) để tính công sức cho ông L trước khi chia di sản thừa kế theo pháp luật là chưa phù hợp, bởi lẽ; việc ông L canh tác trên đất không được xem là gìn giữ đất, sau khi bà T1 chết thì ông L quản lý, gìn giữ đất, các đồng thừa kế của bà T1 đã giao cho ông L được quyền sử dụng 400,2m^2 thuộc thửa số 553 và đồng ý tính công sức cho ông L 05% giá trị di sản, nên xem xét trích 05**% giá trị di** sản (197,98m^2 tương đương 593.940.000 đồng) để tính công sức cho ông L trước khi chia di sản thừa kế theo pháp luật.

Như vậy, diện tích di sản còn lại là 3.761,62m^2 (3.959,6m^2 – 197,98m^2), trị giá 11.284.860.000 đồng (mười một tỷ hai trăm tám mươi bốn triệu tám trăm sáu mươi nghìn đồng), chia làm 07 kỷ phần cho các đồng thừa kế của bà T1, mỗi kỷ phần trị giá 1.612.122.857 đồng (một tỷ sáu trăm mười hai triệu một trăm hai mươi hai nghìn tám trăm năm mươi bảy đồng).

Từ những phân tích trên, cần sửa bản án sơ thẩm tính công sức gìn giữ quản lý cho ông L là 05% giá trị di sản, kháng cáo của nguyên đơn có cơ sở chấp nhận.

Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương chưa phù hợp.

Chi phí tố tụng: Đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

Án phí dân sự sơ thẩm: Đương sự phải chịu theo quy định pháp luật; riêng bà N, bà D được miễn nộp do là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí; đối với ông L có đơn xin miễn án phí do hoàn cảnh khó khăn, bị bệnh tai biến không có khả năng lao động, tuy nhiên lý do ông L nêu ra trong đơn xin miễn án phí không được địa phương xác nhận, địa phương chỉ xác nhận ông L có địa chỉ tại phường H, nên không có cơ sở giảm án phí cho ông L.

Án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo được miễn nộp, do là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 309 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 651, 652, 658, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015,

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Đoàn Thu N.

2. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2024/DS-ST ngày 09/4/2024 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương, như sau:

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đoàn Thu N đối với bị đơn bà Đoàn Thu D về việc tranh chấp thừa kế tài sản.

- Các đồng thừa kế của bà Lê Thị T1 gồm: Bà Đoàn Thu N, ông Đoàn Văn L, bà Đoàn Thu M, bà Đoàn Thị Cẩm H, bà Đoàn Thị Hồng N1, người thừa kế thế vị của ông Đoàn Thành S gồm: Ông Đoàn Thanh Q1, ông Đoàn Quốc Đ.

- Di sản của bà Lê Thị T1 gồm: Phần đất diện tích 3.959,6m^2 thuộc thửa số 555, 123, tờ bản đồ số 7 (tờ bản đồ mới 16, 61), tại phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương, trị giá 11.878.800.000 đồng (mười một tỷ tám trăm bảy mươi tám nghìn tám trăm đồng).

Trích 05% công sức đóng góp, gìn giữ cho ông Đoàn Văn L đối với quyền sử dụng đất, số tiền 593.940.000 đồng.

Tổng cộng di sản của bà Lê Thị T1 11.284.860.000 đồng (mười một triệu hai trăm tám mươi bốn nghìn tám trăm sáu mươi đồng).

- Chia di sản của bà Lê Thị T1 theo quy định pháp luật cho các đồng thừa kế (07 đồng thừa kế) của bà T1 gồm: Bà Đoàn Thu N, ông Đoàn Văn L, bà Đoàn Thu M, bà Đoàn Thị Cẩm H, bà Đoàn Thị Hồng N1, người thừa kế thế vị của ông Đoàn Thành S gồm: Ông Đoàn Thanh Q1, ông Đoàn Quốc Đ, mỗi kỷ phần được hưởng 1.612.122.857 đồng (một tỷ sáu trăm mười hai triệu một trăm hai mươi hai nghìn tám trăm năm mươi bảy đồng).

Bà Đoàn Thu N được quyền quản lý sử dụng quyền sử dụng đất diện tích 537,374m^2 (ký hiệu 1).

Bà Đoàn Thu D được quyền quản lý sử dụng quyền sử dụng đất diện tích 537,374m^2 (ký hiệu 2).

Bà Đoàn Thu M được quyền quản lý sử dụng quyền sử dụng đất diện tích 537,374m^2 (ký hiệu 3).

Bà Đoàn Thị Cẩm H được quyền quản lý sử dụng quyền sử dụng đất diện tích 537,374m^2 (ký hiệu 4).

Bà Đoàn Thị Hồng N1 được quyền quản lý sử dụng quyền sử dụng đất diện tích 537,374m^2 (ký hiệu 5).

Ông Đoàn Thanh Q1 và ông Đoàn Quốc Đ được quyền quản lý sử dụng quyền sử dụng đất diện tích 537,374m^2 (ký hiệu 6).

Ông Đoàn Văn L được quyền quản lý sử dụng quyền sử dụng đất diện tích 735,35m^2 (ký hiệu 7).

(Có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Kiến nghị Ủy ban nhân dân thành phố T thu hồi các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AM 535881, số vào sổ H40617 ngày 03/7/2008 và số AM 535880, số vào sổ H40615 ngày 03/7/2008 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu M1 cấp cho bà Lê Thị T1, để cấp lại giấy chứng nhận theo quyết định của bản án.

Các đương sự có nghĩa vụ liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được chia giao theo quyết định của bản án theo quy định pháp luật.

2.2. Về chi phí tố tụng: Số tiền 7.135.000 đồng (bảy triệu một trăm ba mươi lăm nghìn đồng).

Bà Đoàn Thu N, bà Đoàn Thu D, bà Đoàn Thu M, bà Đoàn Thị Cẩm H, bà Đoàn Thị Hồng N1, ông Đoàn Văn L, mỗi người phải chịu số tiền 1.019.000 đồng (một triệu không trăm mười chín nghìn đồng).

Ông Đoàn Thanh Q1 và ông Đoàn Quốc Đ, phải chịu số tiền 1.019.000 đồng (một triệu không trăm mười chín nghìn đồng).

Bà Đoàn Thu N đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng.

Bà Đoàn Thu D, bà Đoàn Thu M, bà Đoàn Thị Cẩm H, bà Đoàn Thị Hồng N1, ông Đoàn Văn L, mỗi người có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Đoàn Thu N số tiền 1.019.000 đồng (một triệu không trăm mười chín nghìn đồng).

Ông Đoàn Thanh Q1 và ông Đoàn Quốc Đ có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Đoàn Thu N số tiền 1.019.000 đồng (một triệu không trăm mười chín nghìn đồng).

2.3. Về án phí sơ thẩm:

Bà Đoàn Thu N, bà Đoàn Thu D được miễn nộp án phí.

Ông Đoàn Văn L phải chịu số tiền 76.121.257 đồng (bảy mươi sáu triệu một trăm hai mươi mốt nghìn hai trăm năm mươi bảy đồng).

Bà Đoàn Thu M, bà Đoàn Thị Cẩm H, bà Đoàn Thị Hồng N1, mỗi người phải chịu số tiền 60.363.686 đồng (sáu mươi triệu ba trăm sáu mươi ba nghìn sáu trăm tám mươi sáu đồng).

Ông Đoàn Thanh Q1 và ông Đoàn Quốc Đ phải chịu số tiền 60.363.686 đồng (sáu mươi triệu ba trăm sáu mươi ba nghìn sáu trăm tám mươi sáu đồng).

3. Một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2024/DS-ST ngày 09/4/2024 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương, đã có hiệu lực pháp luật, như sau:

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đoàn Thu N về việc tranh chấp thừa kế tài sản đối với phần diện tích đất 118,4m^2 thuộc một phần thửa số 123, tờ bản đồ số 7, tại phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp: H40615 ngày 03/07/2008 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu M1 cấp cho bà Lê Thị T1.

4. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Đoàn Thu N được miễn nộp.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố T;
- TAND thành phố T;
- Các đương sự;
- Tổ Hành chính Tư pháp;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Duyên Hằng